

PHÒNG THI: 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92405850200000075	NGUYEN THI KIEU OANH	女	1990-12-05	040190036902	LR 3.7	
2	H92405850200000076	DANG THI PHUONG	女	1998-04-18	040198028384	LR 3.7	
3	H92405850200000077	PHAN THI QUYNH TRANG	女	2001-11-24	040301014068	LR 3.7	
4	H92405850200000078	PHAM THI THU THAO	女	1991-10-10	042191013457	LR 3.7	
5	H92405850200000079	PHAN VAN CUNG	男	2000-01-29	042200009492	LR 3.7	
6	H92405850200000080	LE HUYNH DUC	男	2002-09-24	042202006894	LR 3.7	
7	H92405850200000081	HOANG THI NHAN	女	2000-01-07	042300006270	LR 3.7	
8	H92405850200000082	NGUYEN THI DUYEN	女	2001-03-02	042301012229	LR 3.7	
9	H92405850200000083	VO THI VY	女	2003-05-14	042303011418	LR 3.7	
10	H92405850200000084	TRAN THI THANH NGA	女	1993-06-23	C7197750	LR 3.7	
11	H92405850200000085	NGUYEN THI THUY HA	女	1996-11-08	E00042665	LR 3.7	
12	H92405850200000086	LU NGOC SEN	女	2001-04-21	010301003845	LR 3.7	
13	H92405850200000087	NGUYEN THUY LINH	女	2002-09-13	037302003860	LR 3.7	
14	H92405850200000088	NGUYEN HUYEN MY	女	2007-01-01	022307000372	LR 3.7	
15	H92405850200000089	LE HONG TRA	女	2007-03-07	022307002036	LR 3.7	
16	H92405850200000090	TRUONG THI HUE	女	2002-05-11	024302009037	LR 3.7	
17	H92405850200000091	NGUYEN THI UYEN	女	2002-01-30	024302002217	LR 3.7	
18	H92405850200000092	VI LE HOANG	男	1992-10-16	019092006548	LR 3.7	
19	H92405850200000093	HOANG LAN HUONG	女	2001-01-06	037301003598	LR 3.7	
20	H92405850200000094	NGUYEN THI ANH TUYET	女	1996-01-05	025196000502	LR 3.7	
21	H92405850200000095	NGUYEN THI KIM HUONG	女	1997-04-24	026197002925	LR 3.7	
22	H92405850200000096	TRUONG THI THOAI MY	女	2002-01-17	042302004270	LR 3.7	
23	H92405850200000097	NGUYEN LINH GIANG	女	2003-11-23	031303004640	LR 3.7	
24	H92405850200000098	DOAN THI PHUONG ANH	女	2007-03-05	022307000553	LR 3.7	
25	H92405850200000099	PHAN THI THAO	女	2002-07-01	024302013808	LR 3.7	
26	H92405850200000100	PHAM THI THAI	女	2000-12-02	019300006327	LR 3.7	
27	H92405850200000101	TRAN THU HUE	女	1997-04-26	008197004188	LR 3.7	
28	H92405850200000102	NONG BAO LAM	男	1998-05-02	N2041982	LR 3.7	
29	H92405850200000103	NGUYEN THI PHUONG	女	2001-10-07	027301011233	LR 3.7	
30	H92405850200000104	NGUYEN TRUC HOANG ANH	女	2004-08-26	001304020768	LR 3.7	
31	H92405850200000105	DOAN THU TRANG	女	1991-12-10	036191023782	LR 3.7	
32	H92405850200000106	VU DUONG VU	男	2004-11-30	001204023090	LR 3.7	
33	H92405850200000107	TRAN THU TRANG	女	2004-06-25	001304029597	LR 3.7	
34	H92405850200000108	NGUYEN MINH HIEN	女	2001-12-11	037301003130	LR 3.7	
35	H92405850200000109	LY THI VUONG	女	2003-09-17	020303000743	LR 3.7	
36	H92405850200000110	NGUYEN THI TU ANH	女	2007-12-12	031307014918	LR 3.7	
37	H92405850200000111	NGUYEN THU AN	女	2008-03-22	E00977888	LR 3.7	

Ấn định danh sách có 37 thí sinh.